

Số: 4605/CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2018

V/v báo cáo số liệu thống kê tháng
11 năm 2018

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 11 năm 2018 như sau:

1. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 11 năm 2018 (chi tiết tại biểu mẫu số 28-T phụ lục I gửi kèm), cụ thể:

1.1. Thực hiện khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 10 tháng đầu năm 2018 đạt **434.876.000** tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt **117.372.000** tấn, tăng **15%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **141.645.000** tấn, tăng **16%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **175.199.000** tấn, tăng **26%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ **660.000** tấn.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 10 tháng đầu năm 2018 là: **14.832.000** TEUs, tăng **27%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **5.004.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **5.048.000** TEUs, tăng **10%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **4.780.000** TEUs, tăng **87%** so với cùng kỳ năm 2017.

Nhận xét:

- Đối với khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong 10 tháng đầu năm 2018 tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017. Các khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua 10 tháng tăng cao nhất so với cả nước là: Quảng Nam tiếp tục tăng 132% (từ 1.121 nghìn tấn đến 2.596 nghìn tấn) chủ yếu là lượng hàng khô,

tổng hợp (máy móc thiết bị phục vụ cho việc xây dựng khu công nghiệp Chu Lai); Hà Tĩnh tiếp tục tăng **100%** (từ **11.255** nghìn tấn đến **22.499** nghìn tấn) chủ yếu là lượng khô, tổng hợp (hàng than, quặng) nhập khẩu phục vụ cho nhà máy Formosa đã bắt đầu đi vào hoạt động qua cảng Sơn Dương (Vũng Áng) tăng cao; Nghệ An tăng **63%** (từ **4.870** nghìn tấn đến **7.973** nghìn tấn) do hiện tại khu vực có Công ty cổ phần xi măng Sông Lam đi vào hoạt động có lượng hàng nhập khẩu chủ yếu là Thạch cao, than, lượng hàng xuất khẩu là Clinker và Xi măng tại bến cảng Vissai tăng cao. Ngoài ra, một số cảng tại khu vực khác như Quảng Ninh, An Giang có khối lượng hàng hóa thông qua tăng từ **39%** đến **60%** so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, một số khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua giảm mạnh như khu vực Kiên Giang và Quảng Trị giảm từ **33%** đến **59%** so với cùng kỳ năm trước do năm 2018 khu vực Kiên Giang không có khối lượng cát được nạo vét luồng ở Quân Cảng như năm 2017. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng tại khu vực đạt khối lượng lớn nhất là Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vũng Tàu đạt (từ **65,97** triệu tấn đến **92,9** triệu tấn).

- Khối lượng hàng container thông qua cảng tăng nhanh trong 10 tháng đầu năm 2018, khu vực tăng cao nhất là khu vực Đồng Tháp tăng **117%** (từ **3.204** Teus đến **6.891** Teus), khu vực Quảng Ninh tăng **104%** (từ **64.801** Teus đến **132.489** Teus) do từ khi bến cảng CICT khu vực Cảng Cái Lân mở tuyến container quốc tế làm cho tàu thuyền chở hàng container ra vào khu vực cảng biển ngày càng tăng và thấy được hiệu quả rõ ràng, khu vực Nghệ An tăng **84%**, Quảng Nam tăng **49%** so với cùng kỳ năm 2017.

1.2. Ước Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 11 năm 2018 đạt **43.488.000** tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng **20%** so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt **11.737.000** tấn, tăng **15%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **14.165.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **17.520.000** tấn, tăng **25%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt **66.000** tấn.

Trong đó: Ước Khối lượng hàng container thông qua cảng biển tháng 11 năm 2018 là **1.483.000** TEUs, tăng **26%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **500.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **505.000** TEUs tăng **9%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **478.000** TEUs, tăng **67%** so với cùng kỳ năm 2017.

1.3. Ước tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng năm 2018 là: **478.364.000** tấn, tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng xuất khẩu đạt **129.109.000** tấn, tăng **15%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **155.810.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **192.719.000** tấn, tăng **25%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt **726.000** tấn.

Trong đó: Ước hàng container thông qua cảng biển 11 tháng năm 2018 là: **16.315.000** TEUs, tăng **26%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **5.504.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **5.553.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **5.258.000** TEUs, tăng **85%** so với cùng kỳ năm 2017.

2. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý tháng 10 năm 2018 (chi tiết tại phụ lục II gửi kèm).

2.1. Lượt tàu biển thông qua 10 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt tàu ngoại thông qua đạt **48.120** lượt tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Lượt tàu nội thông qua đạt **57.677** lượt tăng **10%** so với cùng kỳ năm 2017

Trong đó:

- + Tàu xuất nhập cảnh đạt **6.540** lượt tăng **4%** so với cùng kỳ năm 2017.
- + Tàu chạy tuyến nội địa đạt **51.137** lượt tăng **10%** so với cùng kỳ năm 2017.

2.2. Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa 10 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **244.423** lượt tăng **23%** so với cùng kỳ năm 2017.

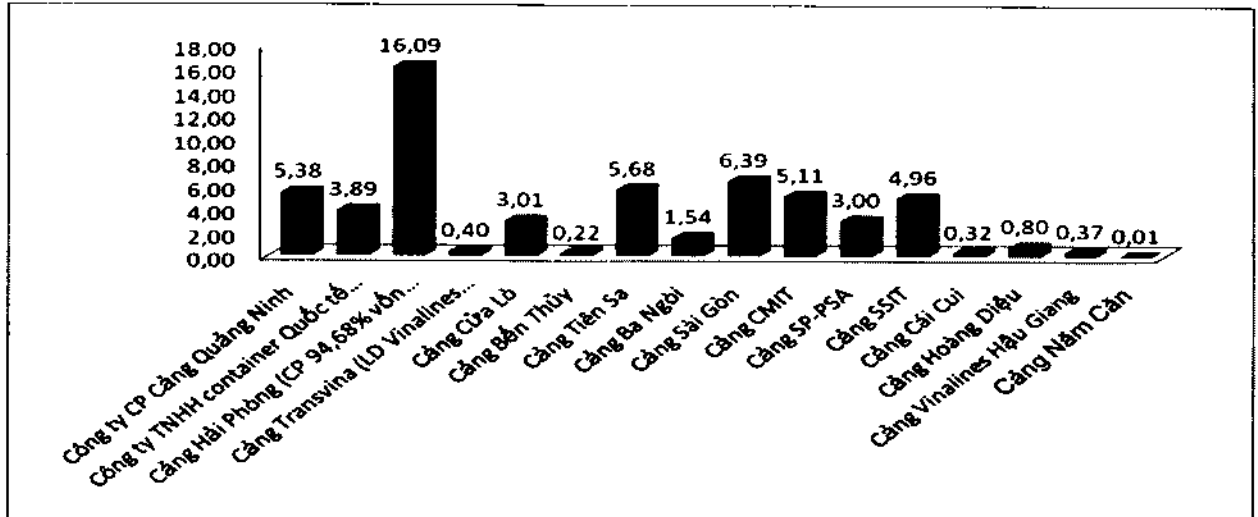
Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **25.228** lượt tăng **32%** so với năm 2017 và chiếm **10,3%** tổng lượt tàu thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

2.3. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 10 tháng năm 2018 (không bao gồm hàng quá cảnh không bốc dỡ), như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển đạt **293.379.383** tấn tăng **10,6%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **140.836.177** tấn tăng **44%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **28.577.972** tấn tăng **88%** so với năm 2017 và chiếm **20,3%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

2.4. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý 10 tháng năm 2018 phụ lục II, cụ thể như sau:



Biểu đồ. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines quản lý

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 10 tháng đầu năm đạt **57,165** triệu tấn giảm **1%** so với cùng kỳ năm 2017, chiếm **13%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của cả nước, trong đó:

+ Cảng Hải Phòng có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhất đạt **16,09** triệu tấn chiếm **28,15%**, thứ 2 là cảng Sài Gòn đạt **6,392** triệu tấn chiếm **11,2%** so với tổng khối lượng hàng hóa do Vinalines quản lý.

+ Các cảng có khối lượng hàng hóa thông qua nhỏ nhất đạt từ **0,001** triệu tấn đến **0,215** triệu tấn là cảng Năm Căn, cảng Bến Thủy.

+ Tăng cao nhất là cảng Vinalines Hậu Giang **408%**, cảng Ba Ngòi là **38%**, giảm nhiều nhất là cảng Cái Cui **53%**.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải. /H

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Văn phòng Cục (để đăng website);
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Lưu VT, VTĐVHH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Bùi Thiên Thu

Phụ lục I

Biểu số 28-T
Ngày báo cáo: 15/11/2018

Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIÊN
Tháng 11/2018

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	1000 tấn	472.426	434.876	43.488	478.364	402.125	119%	101%
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		117.372	11.737	129.109	112.220		
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		141.645	14.165	155.810	135.487		
	Hàng nội địa	1000 tấn		175.199	17.520	192.719	154.116		
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		660	66	726	302		
	Chia ra								
1	Container	1000 tấn	177.300	148.722	14.872	163.594	149.348		
		1000 Teus	15.362	14.832	1.483	16.315	12.965	126%	106%
	Xuất khẩu	1000 Tấn		50.793	5.079	55.872	50.531		
		1000 Teus		5.004	500	5.504	5.040		
	Nhập khẩu	1000 Tấn		60.913	6.091	67.004	60.194		
		1000 Teus		5.048	505	5.553	5.078		
	Nội địa	1000 Tấn		37.016	3.702	40.718	38.623		
		1000 Teus		4.780	478	5.258	2.847		
2	Hàng lỏng	1000 tấn	67.038	60.239	6.024	66.263	57.686	115%	99%
	Xuất khẩu	1000 tấn		4.302	430	4.732	6.381		
	Nhập khẩu	1000 tấn		18.103	1.810	19.913	17.920		
	Nội địa	1000 tấn		37.834	3.783	41.617	33.385		
3	Hàng khô	1000 tấn	228.088	225.255	22.526	247.781	194.789	127%	109%
	Xuất khẩu	1000 tấn		62.277	6.228	68.505	55.308		
	Nhập khẩu	1000 tấn		62.629	6.263	68.892	57.373		
	Nội địa	1000 tấn		100.349	10.035	110.384	82.108		
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn	83.222	64.502	6.450	70.952	70.236	101%	85%

Ghi chú: Hàng hóa thông qua cảng không bao gồm cả hàng quá cảnh không bốc dỡ

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG 10 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
I. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng							
1.1. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua							
1.1.1. Tổng số lượt tàu biển							
1.1.1.1. Tàu ngoại							
1.1.1.2. Tàu nội							
Trong đó	+ Tàu xuất nhập cảnh						
	+ Tàu chạy tuyến nội địa						
1.1.2. Hàng hóa thông qua cảng							
+ Xuất khẩu							
+ Nhập khẩu							
+ Nội địa							
Trong đó	+ Hàng quá cảnh bốc dỡ						
	+ container						
	+ container						
	+ Hàng lòng						
	+ Hàng kho						

1.2. Sản lượng hàng hóa và số lượt phương tiện thủy nội địa (PTTND) thông qua									
1.2.1. Tổng số PTTND		Lượt	26.812	19.329	139%	244.423	198.007	123%	
Trong đó tổng số PTTND đăng ký SB		Lượt	2.567	1.733	148%	25.228	19.174	132%	
1.2.2. Tổng số tấn PTTND		tấn	15.854.363	10.402.965	152%	140.836.177	108.316.633	130%	
Trong đó tổng số PTTND SB vận tải ven		tấn	3.237.119	1.470.990	220%	28.577.972	15.212.348	188%	
1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển									
Tổng hàng hóa thông qua cảng		tấn	47.673.689	35.748.567	133%	434.215.560	363.249.267	120%	
Trong đó	Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển	tấn	31.819.326	25.345.602	126%	293.379.383	265.157.055	110,6%	
	Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa	tấn	15.854.363	10.402.965	152%	140.836.177	98.092.212	144%	
II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do Vinalines quản lý		Triệu tấn	5,891	5,866	100%	57,165	57,969	99%	
Công ty CP Cảng Quảng Ninh		Triệu tấn	0,534	0,561	95%	5,377	4,750	113%	
Công ty TNHH container Quốc tế Quảng Ninh		Triệu tấn	0,328	0,339	97%	3,890	3,700	105%	
Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN)		Triệu tấn	1,590	1,64	97%	16,09	17,30	93%	
Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%)		Triệu tấn	0,052	0,04	124%	0,395	0,52	76%	
Cảng Cửa Lò		Triệu tấn	0,36	0,46	79%	3,01	4,062	74%	
Cảng Bến Thủy		Triệu tấn	0,029	0,04	69%	0,215	0,315	68%	
Cảng Tiên Sa		Triệu tấn	0,579	0,582	99%	5,678	5,539	103%	
Cảng Ba Ngòi		Triệu tấn	0,21	0,15	140%	1,54	1,12	138%	

Cảng Sài Gòn	Triệu tán	0,63	0,816	77%	6,392	8,392	76%
Cảng CMT	Triệu tán	0,58	0,440	132%	5,11	4,360	117%
Cảng SP-PSA	Triệu tán	0,44	0,120	367%	3	2,440	123%
Cảng SSIT	Triệu tán	0,43	0,530	81%	4,96	3,730	133%
Cảng Cái Cui	Triệu tán	0,029	0,038	76%	0,32	0,673	48%
Cảng Hoàng Diệu	Triệu tán	0,05	0,090	56%	0,8	0,996	80%
Cảng Vinalines Hậu Giang	Triệu tán	0,05	0,019	263%	0,37	0,072	514%
Cảng Năm Căn	Triệu tán	0	0	100%	0,014	0,005	280%
III. Hàng hóa quá cảnh							
Tổng số lượng hàng hóa quá cảnh	Tán	7.095.015	6.293.532	113%	64.501.508	63.494.597	102%